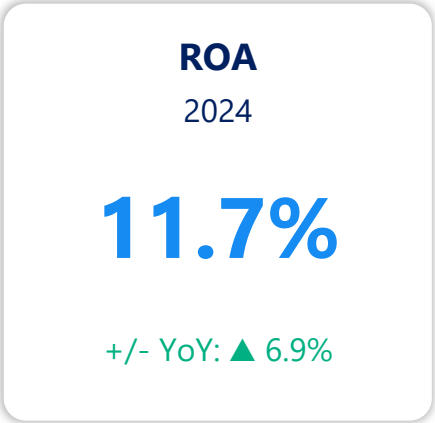
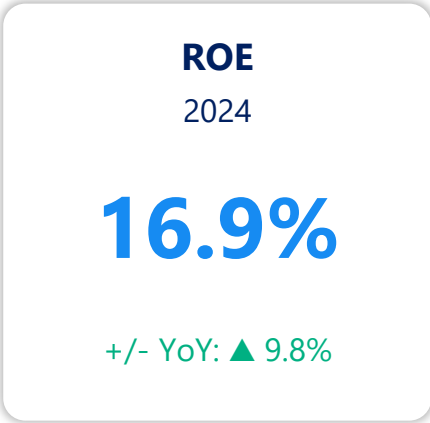
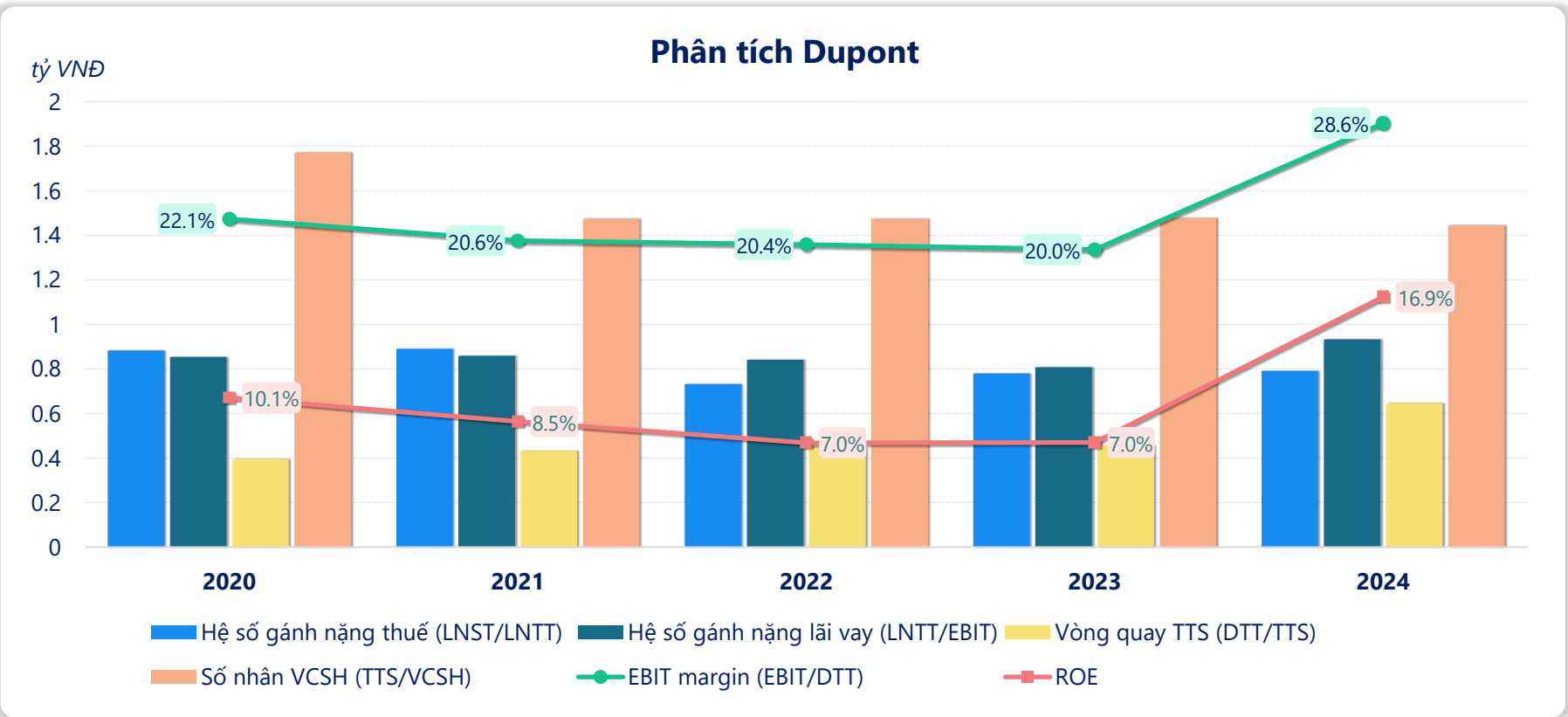
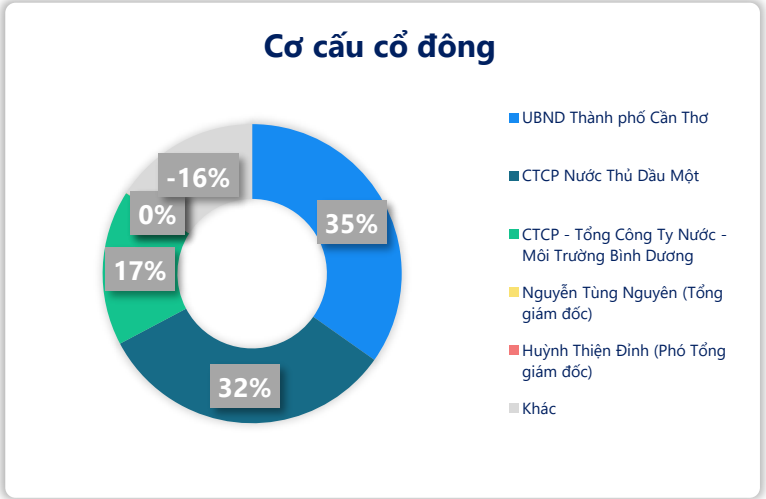


CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)

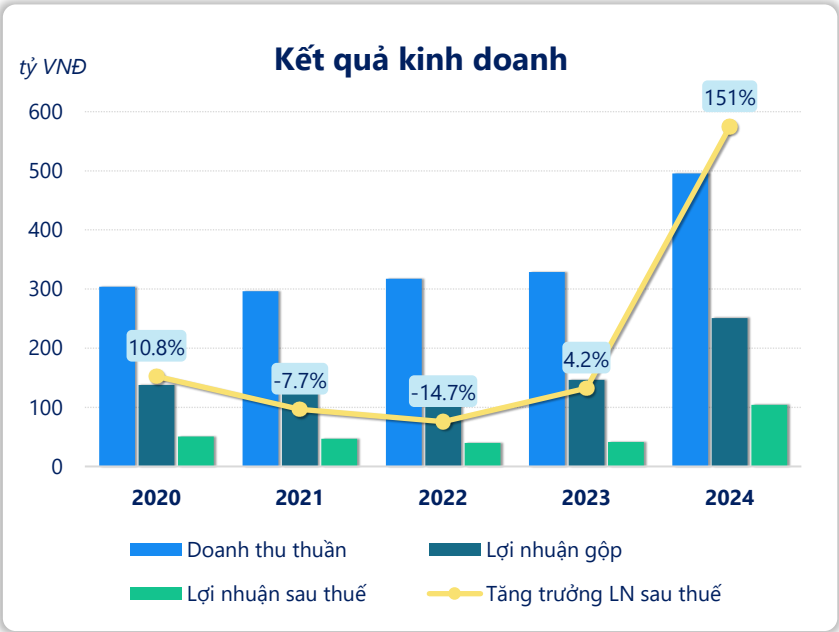
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		31,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		14,188 - 33,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		882
Số lượng CPLH (CP)		27,998,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)		225
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.42)
EPS		3,198
P/E		9.8

	YTD	1T	3T	6T
CTW		1.6%	1.0%	7.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



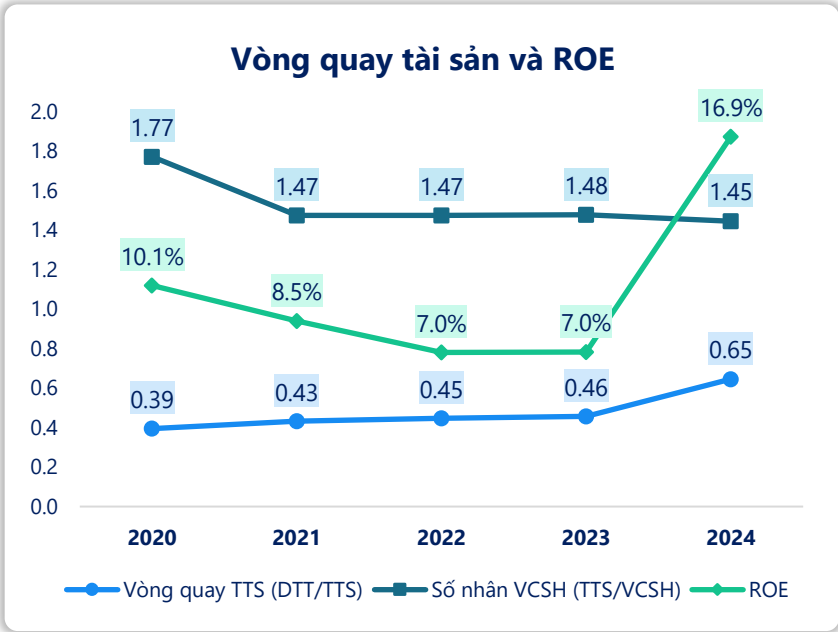
CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **28.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

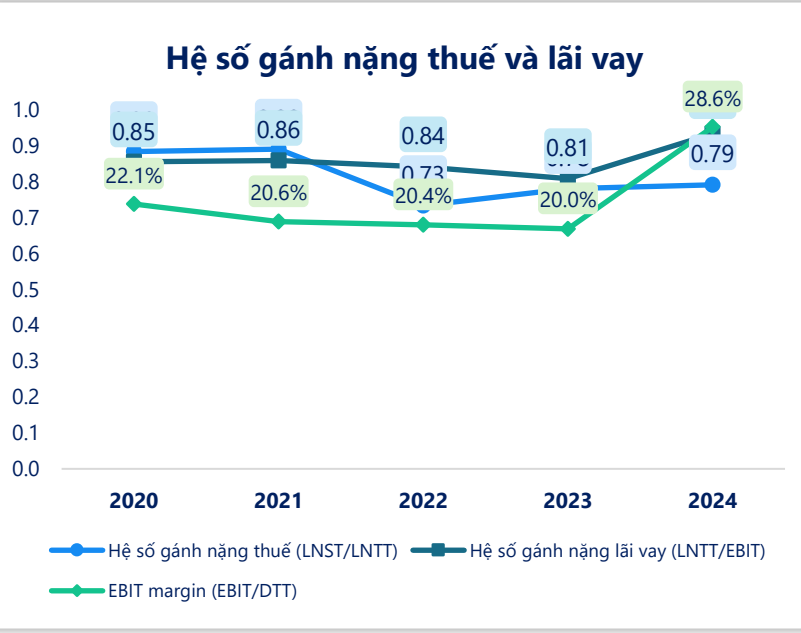
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **CTW** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 50.8%** đạt **495.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 151%** đạt **104.4** tỷ đồng.

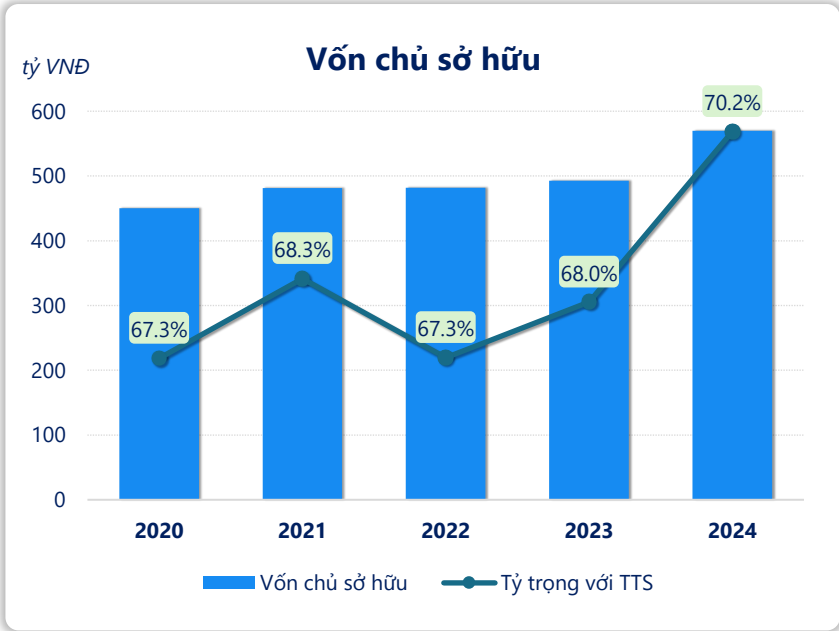
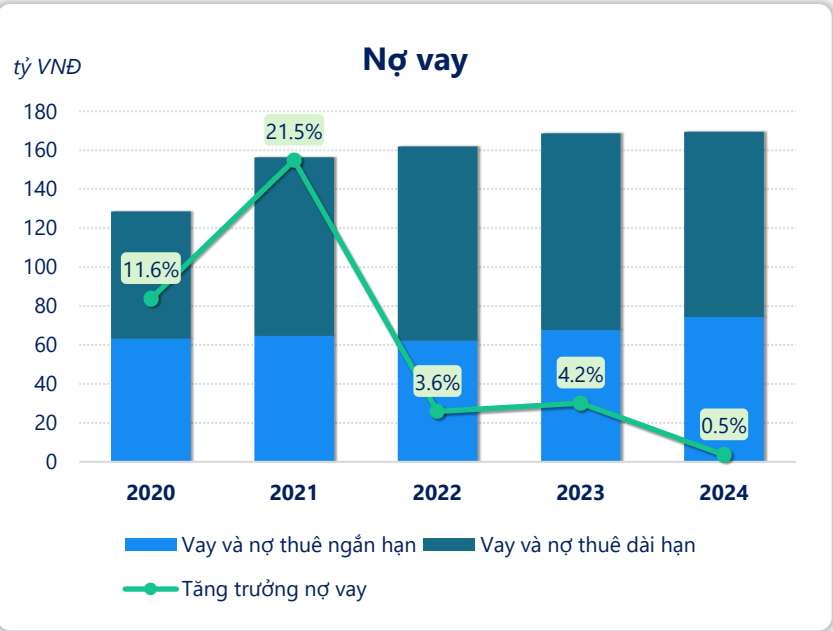
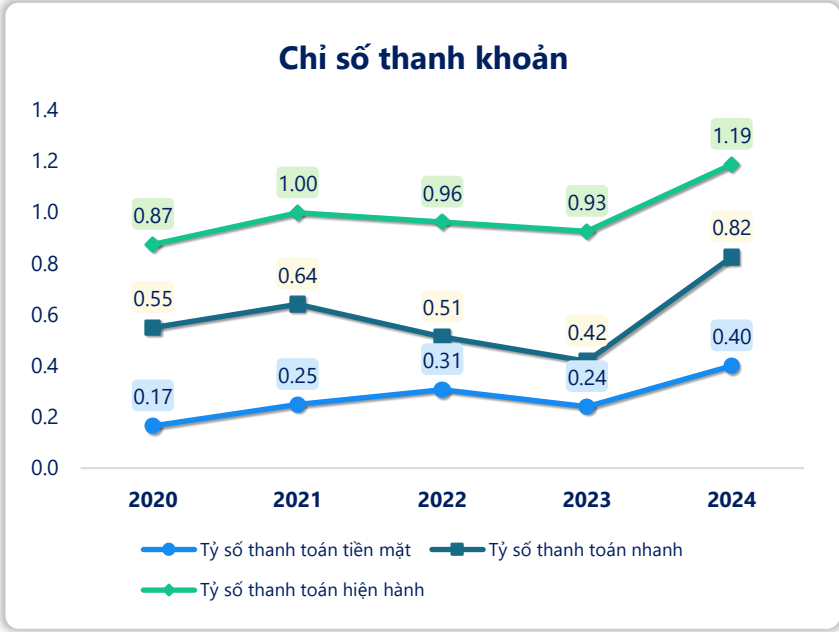
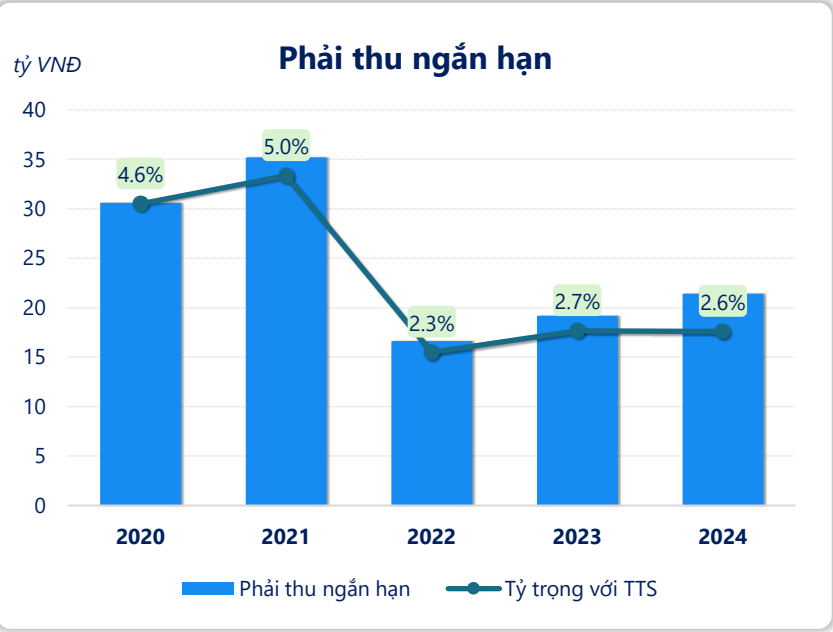
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.65**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.45** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	812	724	12.1%
Tài sản ngắn hạn	169	120	40.5%
Tiền và tương đương tiền	56.8	31.2	82.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.9	0.81	4346%
Phải thu ngắn hạn	21.4	19.2	11.7%
Hàng tồn kho	51.5	65.8	-21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.08	3.04	1.3%
Tài sản dài hạn	643	604	6.5%
Phải thu dài hạn	0	0.09	-100%
Tài sản cố định	577	530	8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	44.1	61.7	-28.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.88	2.08	-57.6%
Tài sản dài hạn khác	21.1	9.71	117%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	242	231	4.4%
Nợ ngắn hạn	142	130	9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.3	67.6	9.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.7	15.8	18.8%
Nợ dài hạn	99.5	102	-2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	95.2	101	-5.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	570	492	15.7%
Vốn chủ sở hữu	570	492	15.7%
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	304	296	317	329	496
Giá vốn hàng bán	166	166	171	182	245
Lợi nhuận gộp	138	130	146	146	251
Doanh thu HĐTC	0.76	0.77	1.16	1.02	1.33
Chi phí TC	9.84	8.64	10.3	12.6	9.46
Chi phí lãi vay	9.77	8.64	10.3	12.6	9.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.4	33.4	41.2	37.5	50.5
Chi phí QLDN	41.8	37.1	39.9	43.6	56.1
LN thuần từ HĐKD	56.6	51.7	55.9	53.4	136
Lợi nhuận khác	0.73	0.83	-1.54	-0.22	-4.23
LN trước thuế	57.4	52.5	54.4	53.2	132
Lợi nhuận sau thuế	50.7	46.8	39.9	41.5	104
LNST của CĐ cty mẹ	43.7	39.4	33.8	34.3	89.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.1	81.5	63.6	65.5	172
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.1	-75.4	-37.9	-55.7	-124
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.86	4.53	-16.3	-19.6	-23.2
Tiền đầu kỳ	13.9	21.0	31.6	41.0	31.2
Lưu chuyển tiền thuần	7.15	10.6	9.39	-9.85	25.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.0	31.6	41.0	31.2	56.8